

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2019/HNGĐ - PT

Ngày: 17 – 01 – 2019

V/v: Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung
và chia tài sản chung, nợ chung.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tửu

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thúy Hồng

Ông Nguyễn Văn Trường

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Luân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Ngọc Thuý, Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 31/2018/TLPT- HNGĐ, ngày 16 tháng 10 năm 2018, về việc: Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung và chia tài sản chung, nợ chung.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 68/2018/HNGĐ-ST, ngày 21 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Mang Thít bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 01/2019/QĐ-PT, ngày 02 tháng 01 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Võ Thị B1, sinh năm 1979; cư trú tại: Ấp C, xã P, huyện M, tỉnh Vĩnh Long; tạm trú: Ấp D, xã O, huyện M, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị B1, có: Ông Trần Hoàng T1 – Luật sư, Văn phòng luật sư Y, thuộc đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

- Bị đơn: Anh Dương Văn H1, sinh năm 1972; cư trú tại: Ấp C, xã P, huyện M, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Anh Nguyễn Chí B2, sinh năm 1976; cư trú tại: Ấp I, xã K, huyện L, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

2/ Anh Dương Ngọc A, sinh năm 1988; cư trú tại: Ấp X, xã Y, huyện M, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

3/ Chị Dương Thị Kim V, sinh năm 1978; cư trú tại: Ấp C, xã P, huyện M, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

4/ Anh Đặng Phước T2, sinh năm 1974; cư trú tại: Ấp C, xã P, huyện M, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

5/ Bà Dương Thị H2, sinh năm 1950; cư trú tại: Ấp C, xã P, huyện M, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

- Do có kháng cáo của: Chị Võ Thị B1, là nguyên đơn

- Do có kháng nghị của: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Mang Thít thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

** Theo đơn khởi kiện ngày 07/8/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Võ Thị B1 trình bày:*

Chị Võ Thị B1 và anh Dương Văn H1 quen biết và tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại: Ủy ban nhân dân (gọi tắt là: UBND) xã P, huyện M, tỉnh Vĩnh Long ngày 02/03/1998.

Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2008 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn thường xuyên cãi nhau, đã được cha mẹ hai bên hòa giải nhiều lần nhưng không kết quả, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên chị B1 và anh H1 đã sống ly thân với nhau từ năm 2015, đến ngày 20/11/2016 chị B1 bỏ nhà đi đến nay. Nay cảm thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn lại được nên chị B1 yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị B1 Yêu cầu được ly hôn với anh H1.

- Về con chung: 02 con chung là cháu Dương Kim N, sinh ngày 28/12/1999 hiện nay đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết và cháu Dương Anh T3, sinh ngày 19/05/2002. Sau khi ly hôn, hỏi ý kiến cháu Anh T3 nếu cháu theo ai thì người đó nuôi dưỡng, chị B1, anh H1 không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Chị B1 và anh H1 có tạo lập được tài sản như sau:

+ Thừa đất số 93, tờ bản đồ số 18, loại đất lúa, diện tích 5.161,2m², tọa lạc tại Ấp C, xã P, huyện M, tỉnh Vĩnh Long, do chị B1 và anh H1 đứng tên: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (gọi tắt là: GCN.QSDĐ) số CB206853, Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 28/10/2015 hiện anh H1 đang quản lý, sử dụng. Chị B1 yêu cầu chia đôi theo kết quả đo đạc ngày 26/6/2018, chị nhận đất để tiếp tục quản lý sử dụng.

+ Thừa đất số 10, tờ bản đồ số 18, loại đất lúa, diện tích 2.835,1m², tọa lạc tại Ấp C, xã P, huyện M, tỉnh Vĩnh Long, do chị B1 và anh H1 đứng tên GCN.QSĐĐ số CB584207, UBND huyện Mang Thít cấp ngày 28/10/2015. Trên thửa đất có 02 lò gạch do vợ chồng xây dựng, trong đó 01 lò được xây dựng vào năm 2003, 01 lò được xây dựng vào năm 2006. Hiện 02 miệng lò trên vẫn còn hoạt động, có giá trị là 20.000.000đ/01 lò gạch và anh H1 đang quản lý, sử dụng. Chị B1 yêu cầu chia đôi, chị nhận giá trị đất và giá trị 01 lò gạch là 20.000.000đ. Chị B1 đồng ý giao thửa đất số 10 và toàn bộ tài sản trên đất cho anh H1 tiếp tục quản lý sử dụng.

+ Chị B1 có giữ số tiền 100.000.000đ nhưng chị B1 đã nuôi con và trị bệnh, tiêu xài cá nhân hết nên không đồng ý chia anh H1.

+ Đối với các tài sản khác chị B1, anh H1 đã thỏa thuận được nên chị B1 rút lại phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản như sau: Thửa đất số 633, tờ bản đồ số 8, loại đất lúa, diện tích 1.000m², tọa lạc tại ấp Q, xã O, huyện M, tỉnh Vĩnh Long. Cối ép gạch trị giá 50.000.000đ; 10 (mười) chuồng heo, diện tích 9m²/ 01 chuồng, xây gạch tô, nền xi măng, trị giá khoảng 20.000.000đ; Tủ đứng bằng gỗ Bên trị giá 10.000.000đ; Tủ ly bằng gỗ Bên trị giá 4.000.000đ; Tivi hiệu LG 40inch, trị giá 5.000.000đ; 11 Kiệu nước loại lớn trị giá 5.000.000đ; 02 máy giặt hiệu Aqua trị giá 5.000.000đ; 02 giường hộp lớn, gỗ thao lao trị giá 10.000.000đ; 08 lu xi măng lớn trị giá 6.000.000đ; Máy may hiệu singer trị giá 1.000.000đ.

+ Chị B1 không đồng ý cùng anh H1 trả đối với khoản nợ: Bà Dương Thị H2 số tiền vay là 17.000.000đ; chị Dương Thị Kim V số tiền mua gạch mề 65.000.000đ; Anh Dương Ngọc A 50.000.000đ tiền vay; Anh Nguyễn Chí B2 số tiền mua trâu đốt lò 75.000.000đ, do chị B1 không có mua bán hoặc vay tiền của bà H2, chị V, anh Ngọc A, anh Chí B2 vì từ khi bỏ nhà đi, chị B1 không còn nợ bất cứ khoản nào, phần nợ này của anh H1 xác lập nên anh H1 tự có trách nhiệm trả.

** Tại các biên bản hòa giải tại Tòa án và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án bị đơn anh Dương Văn H1 trình bày:*

- Về trình bày mối quan hệ hôn nhân, mâu thuẫn trong đời sống và chị B1 đã bỏ đi từ ngày 20 tháng 11 năm 2016 đến nay vợ, chồng không đoàn tụ lại là có thật nên anh H1 cũng đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Sau khi ly hôn, hỏi ý kiến cháu Anh T3 theo ai thì người đó nuôi dưỡng, chị B1, anh H1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Thống nhất như chị B1 trình bày, cụ thể:

+ Thừa đất số 93, tờ bản đồ số 18, loại đất lúa, diện tích 5.161,2m², tọa lạc tại Ấp C, xã P, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

+ Thừa đất số 10, tờ bản đồ số 18, loại đất lúa, diện tích 2.835,1m², tọa lạc tại Ấp C, xã P, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

+ 100.000.000đ do chị B1 đang quản lý.

Đối với thửa đất số 93 anh H1 đồng ý chia đôi hiện trạng đất theo yêu cầu của chị B1; Thửa đất số 10 đồng ý chia đôi giá trị đất theo giá của hội đồng định giá Tòa án thành lập và chia chị B1 giá trị 01 lò gạch gắn liền với thửa đất số 10 là 20.000.000đ.

Anh H1 yêu cầu chị B1 chia đôi số tiền 100.000.000đ, nên anh H1 yêu cầu chị B1 trả ra 50.000.000đ.

Trong quá trình sống chung anh H1, chị B1 có nợ như sau: Anh Nguyễn Chí B2 tiền mua Trấu đốt lò 75.000.000đ; chị Dương Thị Kim V 65.000.000đ tiền mua đất mê; anh Dương Ngọc A tiền vay 50.000.000đ; bà Dương Thị H2 tiền vay 17.000.000đ. Tổng cộng: 207.000.000đ. Yêu cầu chị B1 có trách nhiệm cùng trả như yêu cầu của bà H2, chị V, anh B2, anh Ngọc A.

Anh H1 rút lại yêu cầu khởi kiện chị B1 chia tài sản như sau: Chia đôi 46 (bốn mươi sáu) chỉ vàng 18K, giá vàng tạm tính là 2.400.000đ/01 chỉ vàng 18K; 106.000.000đ tiền bán gạch; Thửa đất số 633, tờ bản đồ số 8, loại đất lúa, diện tích 1.000m², tọa lạc tại ấp Q, xã O, huyện M, tỉnh Vĩnh Long. Đối với các tài sản chị B1 rút lại yêu cầu khởi kiện và các tài sản không yêu cầu giải quyết trong vụ án này do đã thỏa thuận xong, anh H1 hoàn toàn thống nhất.

Con chung cháu Dương Anh T3 có nguyện vọng sống với mẹ là chị Võ Thị B1 sau khi cha, mẹ cháu T3 ly hôn.

** Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm:*

- Bà Dương Thị H2 trình bày: Bà H2 là cô ruột của anh H1. Bà H2 yêu cầu anh H1, chị B1 trả tiền vay 17.000.000đ. Vợ, chồng anh H1 vay tiền bà H2 không nhớ rõ ngày, tháng, năm, không có làm biên nhận, đến khi chị B1 khởi kiện ly hôn thì bà H2 mới gặp anh H1 và làm biên nhận và ký tên ngày 15/3/2016 đã cung cấp cho Tòa án, lúc vay tiền anh H1, chị B1 sống chung, khi nhận tiền chỉ có mình anh H1 nhưng chị B1 cũng biết việc vay tiền nên bà H2 yêu cầu chị B1, anh H1 cùng trả tiền vay, không yêu cầu tính lãi.

- Anh Nguyễn Chí B2 trình bày: Yêu cầu vợ chồng anh H1, chị B1 trả tiền mua Trấu đốt lò 75.000.000đ. Anh B2 bán trấu cho vợ, chồng anh H1 từ năm 2014 đến ngày 19/9/2016 thì ngưng bán, việc mua bán Trấu không có làm biên nhận hay giấy tờ gì, chị B1 khởi kiện ly hôn thì anh B2 có liên hệ anh H1 làm biên nhận, hiện nay anh H1, chị B1 còn nợ tiền mua Trấu của anh B2 75.000.000đ, anh B2 yêu cầu anh H1, chị B1 cùng trả tiền, không yêu cầu tính lãi.

- Chị Dương Thị Kim V trình bày: Chị V là em ruột anh H1, chị V bán gạch mê cho chị B1, anh H1 hơn 10 năm nay. Đến ngày 21/6/2016 sau khi tính sổ sách vợ, chồng anh H1 còn nợ số tiền 65.000.000đ. Khi bán gạch mê không có biên nhận nhưng có ghi sổ và hiện nay sổ do chị B1 đang giữ nên chị V không thể cung cấp cho Tòa án. Chị B1 khởi kiện ly hôn anh H1 thì chị V gặp anh H1 để làm hợp đồng nhập gạch mê ngày 21/6/2016. Nay chị V yêu cầu anh H1, chị B1 trả tiền mua gạch mê, không yêu cầu tính lãi.

- *Anh Dương Ngọc A trình bày:* Anh Dương Ngọc A là em ruột của anh H1, ngày 25/7/2015 anh Ngọc A có cho anh H1 vay số tiền 50.000.000đ, khi vay chỉ có một mình anh H1 vay, lúc vay tiền không có làm biên nhận và đến khi vợ, chồng anh H1 ly hôn tại Tòa án, anh Ngọc A gặp anh H1 và anh H1 làm hợp đồng vay, anh Ngọc A yêu cầu anh H1, chị B1 có trách nhiệm cùng trả số tiền vay 50.000.000đ, không yêu cầu tính lãi, vì khi vay tiền thì vợ, chồng anh H1 còn sống chung.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 68/2018/HNGĐ-ST, ngày 21/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện Mang Thít đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 45, các Điều 51, 55, 59, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 430, 463 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 235 và Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 24, 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Võ Thị B1:

Giao thửa đất số 10, tờ bản đồ số 18, loại đất lúa, diện tích 2.835,1m², tọa lạc tại Ấp C, xã P, huyện M, tỉnh Vĩnh Long, do chị Võ Thị B1 và anh Dương Văn H1 đứng tên GCN.QSDĐ số CB584207, UBND huyện Mang Thít cấp ngày 28/10/2015 cùng 02 Lò gạch và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất cho anh Dương Văn H1 tiếp tục quản lý, sử dụng (*Có trích đo ngày 29/9/2017 của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Mang Thít kèm theo gồm các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 1*).

Buộc anh Dương Văn H1 hoàn trả chị Võ Thị B1 $\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất số 10 và giá trị một lò gạch trên thửa đất số 10 bằng 90.877.500đ (Chín mươi triệu tám trăm bảy mươi bảy ngàn năm trăm đồng).

Đương sự có quyền, nghĩa vụ liên hệ đến cơ quan có thẩm quyền để đăng ký, chỉnh lý biến động phần đất được giao theo quy định pháp luật về đất đai.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Dương Văn H1:

Buộc chị Võ Thị B1 chia anh Dương Văn H1 số tiền 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng), còn lại 70.000.000đ (bảy mươi triệu đồng) giao chị Võ Thị B1 tiếp tục quản lý, sử dụng.

3. Về án phí chia tài sản chung: Buộc chị Võ Thị B1 nộp 13.205.000đ (mười ba triệu hai trăm lẻ năm ngàn đồng), được khấu trừ từ 5.850.000đ (năm triệu tám trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai thu số 0005505, ngày 17/3/2017 và 1.450.000đ (một triệu bốn trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai thu số 0005609, ngày 04/5/2017 tiền tạm ứng án phí chị B1 nộp tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Mang Thít, chị B1 còn phải nộp thêm 5.905.000đ (năm triệu chín trăm lẻ năm ngàn đồng).

Buộc anh Dương Văn H1 nộp 11.205.000đ (mười một triệu hai trăm lẻ năm ngàn đồng), được khấu trừ từ 8.421.500đ (tám triệu bốn trăm hai mươi một ngàn năm trăm đồng) tiền tạm ứng theo biên lai thu số 0005589 ngày 03/5/2017

tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Mang Thít, anh H1 còn phải nộp thêm 2.783.500đ (hai triệu bảy trăm tám mươi ba ngàn năm trăm đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn quyết định về công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Võ Thị B1 và anh Dương Văn H1; về con chung; về công nhận sự thỏa thuận chia tài sản chung giữa chị B1 và anh H1 đối với thửa đất số 93; về việc buộc anh H1 trả bà Dương Thị H2 số tiền vay 17.000.000đ, trả chị Dương Thị Kim V số tiền mua gạch mè 65.000.000đ, trả anh Nguyễn Chí B2 số tiền mua trấu 75.000.000đ và trả anh Đặng Phước T2 số tiền vay 50.000.000đ; Về lãi suất trong thi hành án; về đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị B1 yêu cầu anh H1 chia các tài gồm: thửa đất 633, 01 cái cối ép gạch, 10 chuồng heo, 01 tủ đứng, 01 tủ ly, 01 tivi, 11 kiệu nước, 02 máy giặt, 02 giường hộp lớn, 08 lu xi măng, 01 máy may; về đình chỉ yêu cầu phản tố của anh H1 yêu cầu chị B1 chia các tài sản gồm: 46 chỉ vàng 18K, số tiền bán gạch 106.000.000; thửa đất số 633; về đình chỉ yêu cầu độc lập của anh Đặng Phước T2 về việc yêu cầu anh H1 và chị B1 trả số tiền vay 30.000.000đ; về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản; về án phí hôn nhân sơ thẩm; về án phí dân sự sơ thẩm; về quyền và nghĩa vụ trong thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Ngày 31/8/2018, chị B1 có đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm: Yêu cầu Tòa phúc thẩm xem xét áp giá đối với thửa đất số 10, diện tích 2.835,1m² là 148.000đ/m²; và không đồng ý chia cho anh H1 30.000.000đ trong số tiền 100.000.000đ chị B1 quản lý khi ly thân.

Lý do kháng cáo: Chị B1 cho rằng Tòa sơ thẩm áp giá 50.000đ/m² đối với thửa đất số 10 là không hợp lý, làm mất quyền lợi của chị B1; đối với số tiền 100.000.000đ, khi vợ chồng ly thân chị B1 đã sử dụng vào sinh hoạt gia đình, lo cho 2 con ăn học nên đến nay số tiền này không còn, vì thế chị B1 không đồng ý chia cho anh H1 30.000.000đ.

Đến ngày 27/11/2018, chị B1 có đơn xin rút một phần yêu cầu kháng cáo về giá của thửa đất số 10, tức chị B1 đồng ý giá đất Tòa sơ thẩm đã tuyên; chị B1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo về việc không đồng ý chia cho anh H1 số tiền 30.000.000đ trong số tiền 100.000.000đ chị B1 quản lý khi ly thân.

- Ngày 20/9/2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long ban hành Quyết định số: 135/QĐKNPT – VKS – DS kháng nghị phúc thẩm đối với bản án sơ thẩm, với nội dung: Tòa sơ thẩm xem xét, đánh giá chứng cứ không toàn diện nhưng lại buộc chị B1 chia anh H1 số tiền 30.000.000đ là chưa đảm bảo quyền lợi hợp pháp của đương sự; đồng thời Tòa sơ thẩm áp giá đối với thửa đất số 10 là 50.000đ/m² trong khi theo Chứng thư thẩm định giá của Công ty TNHH Tây Nam là 148.000đ/m² là có sự chênh lệch về giá, không đảm bảo quyền lợi của người nhận đất bằng giá trị. Trong trường hợp này cần phải xác định giá thị trường của thửa đất số 10 để giải quyết vụ án. Do đó, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

- *Người kháng cáo chị Võ Thị B1, trình bày:* Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo không đồng ý chia cho anh H1 30.000.000đ. Riêng kháng cáo yêu cầu định giá đất thửa đất số 10 theo giá thị trường thì chị B1 xin rút lại, chị B1 đồng ý theo giá đất Tòa sơ thẩm đã xác định.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long:* Giữ nguyên phần kháng cáo yêu cầu xem xét lại việc chia cho anh H1 30.000.000đ trong số 100.000.000đ mà Tòa sơ thẩm đã chia, vì không đảm bảo quyền lợi cho đương sự. Riêng kháng nghị yêu cầu định giá đất đối với thửa đất số 10 theo giá thị trường, do nguyên đơn chị B1 rút yêu cầu kháng cáo này, nên đại diện Viện kiểm sát cũng rút phần kháng nghị này, tức giữ nguyên giá đất thửa đất số 10 như Tòa sơ thẩm đã xác định.

- *Bị đơn anh Dương Văn H1 trình bày:* Anh H1 đồng ý theo kháng cáo và kháng nghị của Viện kiểm sát, tức anh H1 đồng ý giao 100.000.000đ tiền mặt là tài sản chung của vợ chồng mà chia B1 quản lý khi ly thân, anh H1 giao chị B1 trọn quyền sở hữu 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) anh H1 không yêu cầu chia.

- *Về án phí chia tài sản chung:* Anh H1 và chị B1 thỏa thuận giữ nguyên như án sơ thẩm, không yêu cầu xem xét lại.

- *Luật sư Trần Hoàng T1 trình bày:* Do chị B1 và anh H1 đồng ý thỏa thuận, anh H1 giao chị B1 trọn quyền sở hữu số tiền 100.000.000đ chị B1 quản lý khi ly thân, nên đề nghị Tòa cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của anh H1 và chị B1 như nêu trên.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án, từ khi thụ lý đến thời điểm hiện nay thấy rằng Thẩm phán; Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự, không có vi phạm.

- Đối với phần kháng cáo còn lại của chị B1 và phần kháng nghị còn lại của Viện kiểm sát: Xét, do chị B1 và anh H1 đồng ý thỏa thuận, anh H1 giao chị B1 trọn quyền sở hữu số tiền 100.000.000đ chị B1 quản lý khi ly thân, nên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của anh H1 và chị B1 như nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thể hiện tại hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; căn cứ vào kết quả tranh tụng và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

- *Về thủ tục:*

[1] Tòa sơ thẩm tuyên án ngày 21/8/2018, đến ngày 31/8/2018 chị B1 có đơn kháng cáo; ngày 20/9/2018 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh

Long có quyết định kháng nghị nên kháng cáo của chị B1, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát là hợp lệ và được xem xét giải quyết tại cấp phúc thẩm theo quy định tại Điều 273, 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Ngày 27/11/2018, chị B1 rút một phần kháng cáo về giá đất của thửa đất số 10; tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát rút cũng rút một phần kháng nghị về phần giá đất của thửa đất số 10. Nên căn cứ khoản 3 Điều 289; khoản 3 Điều 298 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo của chị B1 và phần kháng nghị của Viện kiểm sát đều về giá đất của thửa đất số 10, tờ bản đồ số 18, diện tích 2.835,1m² – loại đất lúa, tọa lạc tại Ấp C, xã P, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

- Về nội dung:

[1] Đối với kháng cáo của chị Võ Thị B1 không đồng ý chia cho anh Dương Văn H1 số tiền 30.000.000đ trong khoản tiền 100.000.000đ chị B1 quản lý khi vợ chồng ly thân. Vì chị B1 cho rằng số tiền 100.000.000đ đã sử dụng vào sinh hoạt gia đình, lo cho 2 con là cháu Dương Kim N và cháu Dương Anh T3 ăn học và điều trị bệnh khi vợ chồng ly thân nên hiện nay đã không còn. Kháng nghị của Viện kiểm sát cũng yêu cầu xem xét lại phần án sơ thẩm chia cho anh H1 30.000.000đ trong tổng số 100.000.000đ chị B1 quản lý khi ly thân vì chưa đảm bảo quyền lợi của chị B1. Xét, Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, anh H1 đồng ý theo yêu cầu của chị B1, tức anh H1 đồng ý giao cho chị B1 trọn quyền sở hữu số tiền 100.000.000đ là tài sản chung của vợ chồng mà khi ly thân chị B1 quản lý; về án phí chia tài sản chung: Anh H1 và chị B1 thỏa thuận giữ nguyên phần án phí chia tài sản chung như án sơ thẩm đã tuyên không yêu cầu điều chỉnh lại. Vì thế, căn cứ Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử chấp nhận phần kháng cáo này của chị B1 và phần kháng nghị này của Viện kiểm sát, sửa án sơ thẩm về phần chia tài sản chung: Công nhận sự thỏa thuận của chị B1 và anh H1 đối với số tiền 100.000.000đ là tài sản chung của vợ chồng. Cụ thể: Giao cho chị B1 trọn quyền sở hữu số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) do anh H1 không yêu cầu chia; giữ nguyên án phí chia tài sản chung như án sơ thẩm đã tuyên.

[2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên chị B1 không phải nộp. Hoàn trả chị B1 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006665 ngày 07/9/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mang Thít.

[3] Quyết định khác của án sơ thẩm về công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Võ Thị B1 và anh Dương Văn H1; về con chung; về công nhận sự thỏa thuận chia tài sản chung giữa chị B1 và anh H1 đối với thửa đất số 93; về việc buộc anh H1 trả bà Dương Thị H2 số tiền vay 17.000.000đ, trả chị Dương Thị Kim V số tiền mua gạch mê 65.000.000đ, trả anh Nguyễn Chí B2 số tiền mua trâu 75.000.000đ và trả anh Đặng Phước T2 số tiền vay 50.000.000đ; Về lãi suất trong thi hành án; về đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị B1 yêu cầu anh H1 chia các tài gồm: thửa đất 633, 01 cái cối ép gạch, 10 chuồng heo, 01 tủ đứng, 01 tủ ly, 01 tivi, 11 kiệu nước, 02 máy giặt, 02 giường hộp lớn, 08 lu xi măng, 01 máy may; về đình chỉ yêu cầu phản tố của anh H1 yêu cầu chị B1 chia các tài sản

gồm: 46 chỉ vàng 18K, số tiền bán gạch 106.000.000; thửa đất số 633; về đình chỉ yêu cầu độc lập của anh Đặng Phước T2 về việc yêu cầu anh H1 và chị B1 trả số tiền vay 30.000.000đ; về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản; về án phí hôn nhân sơ thẩm; về án phí chia tài sản chung; về án phí dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309; khoản 2 Điều 147; khoản 2 Điều 148; Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng các Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm e khoản 5 Điều 27; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo của chị Võ Thị B1 và phần kháng nghị của Viện kiểm sát đều về giá đất của thửa đất số 10, tờ bản đồ số 18, diện tích 2.835,1m² – loại đất lúa, tọa lạc tại Ấp C, xã P, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

2. Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Võ Thị B1 và một phần kháng nghị của Viện kiểm sát, sửa một phần án sơ thẩm.

3. Về tài sản chung là tiền mặt: Công nhận sự thỏa thuận giữa chị Võ Thị B1 và anh Dương Văn H1. Giao cho chị Võ Thị B1 được trọn quyền sở hữu số tiền mặt 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) mà chị B1 quản lý khi ly thân. Do anh H1 không yêu cầu chị B1 chia.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Chị B1 không phải nộp, hoàn trả chị B1 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006665 ngày 07/9/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mang Thít.

5. Quyết định khác của án sơ thẩm về công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Võ Thị B1 và anh Dương Văn H1; về con chung; về công nhận sự thỏa thuận chia tài sản chung giữa chị B1 và anh H1 đối với thửa đất số 93; về việc buộc anh H1 trả bà Dương Thị H2 số tiền vay 17.000.000đ, trả bà Dương Thị Kim V số tiền mua gạch mê 65.000.000đ, trả anh Nguyễn Chí B2 số tiền mua trâu 75.000.000đ và trả anh Đặng Phước T2 số tiền vay 50.000.000đ; Về lãi suất trong thi hành án; về đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị B1 yêu cầu anh H1 chia các tài gồm: thửa đất 633, 01 cái cối ép gạch, 10 chuồng heo, 01 tủ đứng, 01 tủ ly, 01 tivi, 11 kiểu nước, 02 máy giặt, 02 giường hộp lớn, 08 lu xi măng, 01 máy may; về đình chỉ yêu cầu phản tố của anh H1 yêu cầu chị B1 chia các tài sản gồm: 46 chỉ vàng 18K, số tiền bán gạch 106.000.000; thửa đất số 633; về đình chỉ yêu cầu độc lập của anh Đặng Phước T2 về việc yêu cầu anh H1 và chị B1 trả số tiền vay 30.000.000đ; về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và

định giá tài sản; về án phí hôn nhân sơ thẩm; về án phí chia tài sản chung; về án phí dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP.HCM;
- VKSND T.VL;
- TAND H.Mang Thít;
- Chi cục THADS H.Mang Thít;
- UBND xã P;
- Các đương sự;
- Lưu HS; Tổ HC-TP, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Tửu